

**ỦY BAN NHÂN DÂN  
TỈNH QUẢNG NGÃI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 1049 /UBND-NNTN  
V/v làm rõ các nội dung  
liên quan đến hệ số điều  
chỉnh giá đất năm 2015

Quảng Ngãi, ngày 16 tháng 3 năm 2015

TRUNG TÂM CÔNG BÁO & TIN HỌC Q. NGÃI	
CV ĐẾN	Số: 16.15
	Ngày: 17.3.15
	Chuyên: .....

Kính gửi: Thường trực HĐND tỉnh Quảng Ngãi

Theo đề nghị của Thường trực HĐND tỉnh tại Công văn số 43/HĐND-KTNS ngày 26/02/2015 về việc hệ số điều chỉnh giá đất năm 2015, UBND bổ sung làm rõ các nội dung sau:

1. Về cơ sở đề xuất hệ số điều chỉnh giá đất từ 1-1,3 lần theo khu vực, tuyến đường, vị trí trên địa bàn từng huyện và thành phố Quảng Ngãi. Nêu một số ví dụ cụ thể để làm rõ cơ sở đề xuất trên

a) Cơ sở đề xuất

- Về nguyên tắc chung, giá đất do UBND tỉnh quy định trong Bảng giá đất phải đảm bảo phù hợp với thị trường; tuy nhiên, do giá đất quy định trong Bảng giá đất 05 năm (2015-2019) được áp dụng cho nhiều đối tượng khác nhau, liên quan đến quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất, giá đất ban hành không theo kịp với biến động của thị trường theo thời gian; do đó, hệ số điều chỉnh giá đất phải được quy định thường lớn hơn 1 để đảm bảo nguyên tắc thị trường.

- Phương pháp hệ số điều chỉnh giá đất là một phương pháp định giá đất mới theo Nghị định quy định về giá đất của Chính phủ (Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014) được xác định theo từng khu vực, tuyến đường, vị trí và được ban hành hàng năm để tính thu tiền sử dụng đất, tiền thuê đất; vì vậy, không thể bảo đảm nguyên tắc giá trị thị trường cho từng khu đất, thửa đất cụ thể và ở mỗi tỉnh việc quy định hệ số này cũng hoàn toàn khác nhau vì giá đất khác nhau.

Yêu cầu thực tiễn đặt ra là phải xác định giá đất (từ hệ số điều chỉnh giá đất và giá đất trong Bảng giá đất 05 năm) phù hợp với giá đất phổ biến trên thị trường theo từng mục đích sử dụng đất và thời hạn sử dụng đất nhằm tránh thất thu, thất thoát nguồn lực tài chính về đất đai góp phần vào việc sử dụng đất có hiệu quả nhưng phải đảm bảo môi trường thu hút đầu tư của tỉnh, đơn giản hóa thủ tục hành chính về tài chính đất đai, góp phần tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp, thúc đẩy sản xuất phát triển và huy động mọi nguồn lực trong xã hội phục vụ mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội tỉnh nhà. Vì vậy, hệ số điều chỉnh giá đất phải được xây dựng một cách hài hòa lợi ích giữa các bên tham gia mới có thể giải quyết được vấn đề thực tiễn đặt ra.

Trên cơ sở thực tiễn và quan điểm xây dựng hệ số điều chỉnh giá đất nêu trên, Sở Tài chính đã đưa ra 3 phương án xây dựng hệ số điều chỉnh giá đất năm 2015 trên địa bàn tỉnh; trong mỗi phương án đều có phân tích những

ưu điểm và hạn chế của nó; trong đó có phương án sử dụng kết quả điều tra, khảo sát giá thị trường do Công ty cổ phần Thông tin và Thẩm định giá miền Nam thực hiện trong quá trình xây dựng Bảng giá đất giai đoạn 2015-2019 theo nguyên tắc là giá đất thị trường cao hơn từ 5 lần trở lên so với giá đất do UBND tỉnh quy định thì hệ số điều chỉnh giá đất là 1,5 lần; từ 3 đến 5 lần thì hệ số là 1,3 lần; từ 2 đến 3 lần thì hệ số là 1,1 lần và các trường hợp còn lại là hệ số 1 (phương án 1 tại Công văn số 205/STC-QLGCS ngày 20/01/2015 của Sở Tài chính).

Tại cuộc họp vào ngày 06/02/2015 do UBND tỉnh chủ trì; sau khi nghe Sở Tài chính báo cáo về hệ số điều chỉnh giá đất năm 2015, đa số các thành phần tham dự họp (Lãnh đạo các Sở, ngành có liên quan và UBND các huyện, thành phố) có ý kiến đề nghị tính hệ số điều chỉnh giá đất năm 2015 theo mức sau: Đối với giá đất thị trường cao hơn từ 5 lần trở lên so với giá đất do UBND tỉnh quy định thì hệ số là 1,3 lần; từ 3 đến 5 lần thì hệ số là 1,2 lần; từ 2 đến 3 lần thì hệ số là 1,1 và các trường hợp còn lại là hệ số 1 để áp dụng cho trường hợp tính tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê; trường hợp thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm thì áp dụng hệ số điều chỉnh giá đất bằng 1 (phương án này là sự kết hợp giữa phương án 1 với phương án 2 theo Công văn số 205/STC-QLGCS ngày 20/01/2015 của Sở Tài chính). Với mức hệ số điều chỉnh giá đất như quy định này sẽ không làm giá đất tăng một cách đột biến so với các năm và tương đồng với hệ số điều chỉnh giá đất của một số tỉnh (như: tỉnh Lâm Đồng: từ 1,1 đến 1,6; tỉnh Bắc Ninh: từ 1,1 đến 1,2; tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu: 1,1 đến 2).

Hệ số điều chỉnh giá đất từ 1-1,3 lần nêu trên là sự ước lượng có tính nguyên tắc, trên quan điểm như đã trình bày ở phần đầu của Công văn này, đã được các Sở, ngành và địa phương thống nhất cao tại cuộc họp do UBND tỉnh chủ trì và quy định này có thể giải quyết được 2 mặt của 1 vấn đề mà thực tiễn đặt ra.

b) Một số ví dụ: *Như Bảng tổng hợp kèm theo Công văn này.*

2. Nội dung vì sao có những trường hợp trong cùng một vị trí, nhưng loại đường có điều kiện thuận lợi hơn thì có hệ số điều chỉnh thấp hơn hoặc trong cùng một khu vực, nhưng vị trí có điều kiện thuận lợi hơn thì có hệ số điều chỉnh thấp hơn:

Như nội dung đã trình bày tại điểm 1 Công văn này và Bảng tổng hợp kèm theo thì hệ số điều chỉnh giá đất năm 2015 được xây dựng trên cơ sở giá đất điều tra, khảo sát giá thị trường do Công ty cổ phần Thông tin và Thẩm định giá miền Nam thực hiện trong quá trình xây dựng Bảng giá đất giai đoạn 2015-2019 và Bảng giá đất do UBND tỉnh quy định. Kết quả rà soát Bảng giá đất do UBND tỉnh quy định năm 2015 không hoàn toàn tỷ lệ thuận theo một nguyên tắc nhất định nào cả so với kết quả điều tra, khảo sát thị trường; chẳng hạn như: Đối với đường loại 3, vị trí 1: Giá đất qua điều tra, khảo sát thị trường từ 8.000.000 đồng/m<sup>2</sup> đến 15.000.000 đồng/m<sup>2</sup> và được UBND tỉnh quy định là 4.400.000 đồng/m<sup>2</sup>; chênh lệch tính theo mức bình quân số học là

2,61 lần  $[(8.000.000 \text{ đồng/m}^2 + 15.000.000 \text{ đồng/m}^2) : 2 : 4.400.000 \text{ đồng/m}^2]$ ; trong khi đó, giá đất tính theo mức bình quân số học đối với đường loại 5 thì qua điều tra, khảo sát thị trường là  $6.000.000 \text{ đồng/m}^2 [(4.000.000 \text{ đồng/m}^2 + 8.000.000 \text{ đồng/m}^2) : 2]$  nhưng giá đất do UBND tỉnh quy định là  $2.000.000 \text{ đồng/m}^2$  và có sự chênh lệch là 3 lần. Chính vì vậy, mà trong cùng một vị trí, khu vực nhưng loại đường có điều kiện thuận lợi hơn có thể có hệ số điều chỉnh thấp hơn là do tính theo kết quả điều tra, khảo sát thị trường so với giá đất do UBND tỉnh quy định. Tuy nhiên, kết quả cuối cùng là giá đất để tính thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất cho cả thời gian thuê của người sử dụng đất tương đối phù hợp với thị trường ở một chừng mực nhất định.

3. Về ý kiến tham gia góp ý của các Sở, ban ngành và địa phương về hệ số điều chỉnh giá đất năm 2015 và kết quả tiếp thu ý kiến tham gia góp ý

a) Ý kiến tham gia của các Sở, ban ngành và địa phương:

- Tính đến ngày 06/02/2015 (ngày Sở Tài chính có Công văn số 406/STC-QLGCS trình UBND tỉnh quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2015); Sở Tài chính đã nhận được văn bản tham gia của các cơ quan, đơn vị: Sở Xây dựng (Công văn số 2018/SXD-QLN&BDS ngày 18/12/2014), Sở Tài nguyên và Môi trường (Công văn số 284/STNMT-QLDD ngày 28/01/2015), Sở Kế hoạch và Đầu tư (Công văn số 103/SKHĐT-KTN ngày 28/01/2015), Ban Quản lý Khu kinh tế Dung Quất (Công văn số 1399/BQL-TNMT ngày 18/12/2014), Cục Thuế tỉnh (Công văn số 2322/CT-THNVDT ngày 18/12/2014) và UBND các huyện: Ba Tơ (Công văn số 3130/UBND ngày 15/12/2014), Sơn Tịnh (Công văn số 2394/UBND ngày 15/12/2014), Bình Sơn (công văn số 2710/UBND ngày 25/12/2014), Sơn Hà (Công văn số 1495/UBND ngày 22/12/2014); ý kiến của các cơ quan đơn vị như sau:

+ Áp dụng hệ số điều chỉnh giá đất bằng 1; gồm các cơ quan, đơn vị: Sở Xây dựng, Ban Quản lý Khu kinh tế Dung Quất và UBND các huyện: Ba Tơ, Sơn Tịnh, Bình Sơn, Sơn Hà (như Phương án 3 tại Công văn số 205/STC-QLGCS ngày 20/01/2015 của Sở Tài chính).

+ Áp dụng hệ số điều chỉnh giá đất theo vị trí, loại đường, khu vực (như Phương án 1 tại Công văn số 205/STC-QLGCS ngày 20/01/2015 của Sở Tài chính): Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Cục Thuế tỉnh và UBND huyện Bình Sơn [UBND huyện Bình Sơn đề nghị 2 phương án: (1) áp dụng hệ số điều chỉnh giá đất bằng 1 như đề cập trên (2) hoặc áp dụng hệ số điều chỉnh giá đất theo vị trí, loại đường, khu vực].

- Ý kiến tham gia góp ý và kết luận của Lãnh đạo UBND tỉnh tại cuộc họp ngày 06/02/2015:

Trên cơ sở 3 phương án đề xuất và phương án chọn của Sở Tài chính tại Công văn số 205/STC-QLGCS ngày 20/01/2015 về việc quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2015 trên địa bàn tỉnh; đa số các Sở, ngành và lãnh đạo UBND các huyện, thành phố đều có ý kiến cho rằng trong điều kiện hiện nay cần phải bảo đảm sự ổn định tương đối về nghĩa vụ tài chính đất đai của người sử dụng đất, thuê đất, không làm ảnh hưởng lớn đến môi trường thu hút

đầu tư của tỉnh; hệ số điều chỉnh giá đất phải phản ánh tương đối công bằng về quyền và nghĩa vụ gắn liền với hình thức được sử dụng đất. Vì vậy, hệ số điều chỉnh giá đất năm 2015 là sự kết hợp những ưu điểm giữa phương án 1 và phương án 2 theo nguyên tắc:

- Hệ số điều chỉnh giá đất bằng 1 được áp dụng để xác định đơn giá thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm.

- Hệ số điều chỉnh giá đất từ 1-1,3 lần được áp dụng để tính thu tiền sử dụng đất khi nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, thu tiền thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê (giảm hệ số từ 1,5 xuống 1,3; từ 1,3 xuống 1,2 so với đề xuất của Sở Tài chính)

- Riêng đối với các trường hợp được giao đất có thu tiền sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư kinh doanh bất động sản không thông qua hình thức đấu giá: Nhằm tránh thất thu ngân sách nhà nước do chênh lệch giữa giá đất do UBND tỉnh quy định với giá đất thực tế trên thị trường; tránh trường hợp đầu cơ đất đai và hưởng lợi quá nhiều từ đất do Nhà nước thu hồi của người dân giao cho; việc xác định hệ số điều chỉnh giá đất sẽ được Sở Tài chính thuê tổ chức có chức năng thẩm định giá đất thực hiện dựa trên các phương pháp xác định giá đất: so sánh trực tiếp, chiết trừ, thu nhập, thặng dư do Bộ Tài chính và Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định. Căn cứ vào kết quả hệ số điều chỉnh giá đất do tổ chức có chức năng thẩm định giá xác định; Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các Sở, ngành có liên quan và UBND địa phương nơi có đất thực hiện dự án tiến hành thẩm định; trình UBND tỉnh xem xét, quyết định cho từng trường hợp cụ thể sau khi có ý kiến thống nhất bằng văn bản của Thường trực HĐND tỉnh.

b) Kết quả tiếp thu ý kiến tham gia góp ý: UBND tỉnh đã giao cho Sở Tài chính tiếp thu toàn bộ ý kiến tham gia góp ý của các cơ quan, đơn vị và các thành phần dự họp do UBND tỉnh tổ chức vào ngày 06/02/2015 như đề cập trên; dự thảo quy định hệ số điều chỉnh giá đất năm 2015 trên địa bàn tỉnh trình UBND tỉnh và UBND tỉnh đã xin ý kiến của Thường trực HĐND tỉnh tại Công văn số 740/UBND-NNTN ngày 13/02/2015. UBND tỉnh nhận thấy phương án này là phương án tối ưu nhất và phù hợp nhất với điều kiện kinh tế - xã hội của tỉnh hiện nay.

4. Những ảnh hưởng về mặt kinh tế - xã hội khi áp dụng hệ số điều chỉnh giá đất như dự thảo quy định kèm theo Công văn số 740/UBND-NNTN ngày 13/02/2015 của UBND tỉnh

a) Ưu điểm:

- Đảm bảo thực hiện tương đối đầy đủ quy định về hệ số điều chỉnh giá đất phải ban hành hàng năm theo quy định của Chính phủ và Bộ Tài chính và ổn định tương đối về nghĩa vụ tài chính về đất đai của người sử dụng đất, thuê đất.

- Giá đất để tính các khoản nghĩa vụ tài chính về đất đai nhìn chung phản ánh tương đối sát với giá thị trường.

- Không làm ảnh hưởng lớn đến môi trường thu hút đầu tư của tỉnh.

- Khắc phục phần nào trường hợp người thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm chuyển qua hình thức thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê.

- Phản ánh tương đối công bằng về quyền và nghĩa vụ giữa người thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm với người được giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc được thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê [quyền của người thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm hẹp hơn quyền của người được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê – Họ có quyền thế chấp bằng quyền sử dụng đất, góp vốn bằng quyền sử dụng đất (Điều 174, Điều 175 Luật Đất đai năm 2013); vì vậy, nghĩa vụ tài chính về đất đai của họ khác nhau là hợp lý].

- Đơn giản hóa thủ tục hành chính về tài chính đất đai (các cơ quan chuyên môn; UBND các huyện, thành phố; UBND tỉnh, Thường trực HĐND tỉnh không phải giải quyết cho từng vụ việc cụ thể).

- Có sự tương đồng với một số tỉnh (như: tỉnh Lâm Đồng: từ 1,1 đến 1,6; tỉnh Bắc Ninh: từ 1,1 đến 1,2; tỉnh Bà Rịa – Vũng Tàu: 1,1 đến 2).

**b) Hạn chế:**

- Còn mang tính bình quân theo loại đường, khu vực, vị trí nên có khả năng tại vị trí cụ thể nào đó giá đất trên thị trường rất cao so với giá đất tính theo hệ số và trong trường hợp này người thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm sẽ chuyển qua hình thức trả tiền thuê đất một lần, làm thất thu ngân sách nhà nước (vì đây là quyền của người sử dụng đất theo quy định tại Điều 172 Luật Đất đai năm 2013).

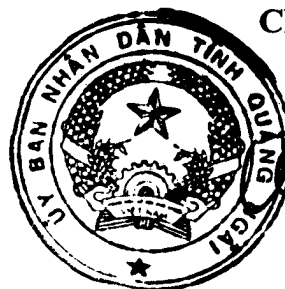
- Còn có sự phân biệt về giá đất để xác định nghĩa vụ tài chính của người sử dụng đất, thuê đất trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê với người thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm giữa thửa đất hoặc khu đất có vị trí gần nhau; tương đồng với nhau và có cùng mục đích sử dụng.

- Cơ sở khoa học để thuyết trình lý do vì sao lại quy định về từng hệ số cụ thể là: 1,3; 1,2 và 1,1 còn mang tính ước lượng như đã nêu trên.

UBND tỉnh kính trình Thường trực HĐND tỉnh xem xét, cho ý kiến, làm cơ sở để UBND tỉnh ban hành và tổ chức triển khai thực hiện./.

**Nơi nhận:**

- Như trên;
- CT, PCT(NL) UBND tỉnh;
- Các Sở: Tài chính,  
Tài nguyên và Môi trường;
- UBND các huyện, thành phố;
- VPUB: CVP, PCVP (NL),  
KTTH, CB-TH;
- Lưu: VT, NN-TN(TV220).



**CHỦ TỊCH**

**Lê Viết Chử**

**BẢNG TỔNG HỢP VỀ HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ  
ĐẤT NĂM 2015 TIỀN VÀ BÀN TỈNH QUẢNG NGÃI**  
(Kèm theo Công văn số 12/UBND-ĐT ngày 16/3/2015 của UBND tỉnh)



TT	Loại đường, khu vực, vị trí	Giá đất năm 2015 (đồng)	Mức giá đất bình quân qua điều tra, khảo sát thị trường (đồng)	Chênh lệch giá đất thị trường với giá đất năm 2015 (lần)	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2015 (lần)
<b>I</b>	<b>Thành phố Quảng Ngãi</b>				
<b>1</b>	<b>Các phường: Nguyễn Nghiêm, Trần Hưng Đạo, Trần Phú, Lê Hồng Phong, Nghĩa Lộ, Chánh Lộ, Quảng Phú, Nghĩa Chánh</b>				
<b>a</b>	<b>Đối với vị trí 1</b>				
	Đường loại 1	7.700.000	32.500.000	4,2	1,2
	Đường loại 2	6.100.000	20.000.000	3,2	1,2
	Đường loại 3	4.400.000	11.500.000	2,6	1,1
	Đường loại 4	2.800.000	7.500.000	2,6	1,1
	Đường loại 5	2.000.000	7.000.000	3,5	1,2
	Đường loại 6	1.300.000	5.000.000	3,8	1,2
<b>b</b>	<b>Đối với vị trí 2</b>				
<b>b.1</b>	<b>Cách đường chính dưới 50 m</b>				
	Đường loại 1	1.400.000	6.000.000	4,2	1,2
	Đường loại 2	1.300.000	5.250.000	4,0	1,2
	Đường loại 3	1.100.000	5.000.000	4,5	1,2
	Đường loại 4	1.000.000	4.000.000	4,0	1,2
	Đường loại 5	900.000	3.000.000	3,3	1,2
	Đường loại 6	800.000	2.250.000	2,8	1,1
<b>b.2</b>	<b>Cách đường chính từ 50 m đến dưới 100m</b>				
	Đường loại 1	1.100.000	4.000.000	3,6	1,2
	Đường loại 2	1.000.000	3.000.000	3,0	1,2
	Đường loại 3	900.000	2.500.000	2,7	1,1
	Đường loại 4	800.000	2.250.000	2,8	1,1
	Đường loại 5	700.000	2.000.000	2,8	1,1
	Đường loại 6	680.000	2.000.000	2,9	1,1
<b>c</b>	<b>Đối với vị trí 3</b>				
<b>c.1</b>	<b>Cách đường chính dưới 50 m</b>				
	Đường loại 1	1.200.000	4.500.000	3,7	1,2
	Đường loại 2	1.100.000	4.000.000	3,6	1,2
	Đường loại 3	900.000	3.000.000	3,3	1,2
	Đường loại 4	800.000	2.250.000	2,8	1,1
	Đường loại 5	770.000	2.000.000	2,5	1,1

	Đường loại 6	700.000	2.000.000	2,8	1,1
c.2	Cách đường chính từ 50 m đến dưới 100m				
	Đường loại 1	900.000	3.000.000	3,3	1,2
	Đường loại 2	800.000	2.250.000	2,8	1,1
	Đường loại 3	770.000	2.000.000	2,5	1,1
	Đường loại 4	720.000	2.000.000	2,7	1,1
	Đường loại 5	680.000	2.000.000	2,9	1,1
	Đường loại 6	660.000	2.000.000	3,0	1,2
<b>2</b>	<b>Phường Trương Quang Trọng</b>				
<i>a</i>	<i>Đường loại 1</i>				
	Vị trí 1	2.800.000	7.500.000	2,6	1,1
	Vị trí 2	2.300.000	5.500.000	2,3	1,1
	Vị trí 3	1.900.000	4.500.000	2,3	1,1
	Vị trí 4	1.600.000	3.500.000	2,1	1,1
<i>b</i>	<i>Đường loại 2</i>				
	Vị trí 1	1.200.000	2.500.000	2,08	1,1
	Vị trí 2	950.000	1.750.000	1,8	1
	Vị trí 3	800.000	1.500.000	1,8	1
<i>c</i>	<i>Đường loại 3</i>				
	Vị trí 1	550.000	1.200.000	2,1	1,1
	Vị trí 2	440.000	900.000	2,0	1,1
	Vị trí 3	330.000	700.000	2,1	1,1
	Vị trí 4	220.000	500.000	2,2	1,1
	Vị trí 5	180.000	400.000	2,2	1,1
<b>3</b>	<b>Khu vực xã Nghĩa Đông, Nghĩa Dũng</b>				
<i>a</i>	<i>Khu vực 1</i>				
	Vị trí 1	1.500.000	6.000.000	4,0	1,2
	Vị trí 2	1.300.000	5.000.000	3,8	1,2
	Vị trí 3	660.000	4.000.000	6,0	1,3
	Vị trí 4	550.000	2.500.000	4,5	1,2
<i>b</i>	<i>Khu vực 2</i>				
	Vị trí 1	440.000	2.000.000	4,5	1,2
	Vị trí 2	330.000	1.500.000	4,5	1,2
<i>c</i>	<i>Khu vực 3</i>				
	Vị trí 1	220.000	1.500.000	6,8	1,3
<b>4</b>	<b>Đối với các xã còn lại</b>				
<i>a</i>	<i>Khu vực 1</i>				
	Vị trí 1	1.300.000	5.000.000	3,8	1,2
	Vị trí 2	1.050.000	4.000.000	3,8	1,2
	Vị trí 3	800.000	2.500.000	3,1	1,2
	Vị trí 4	650.000	2.150.000	3,3	1,2
	Vị trí 5	520.000	1.650.000	3,1	1,2

	Vị trí 6	470.000	1.350.000	2,8	1,1
<i>b</i>	<i>Khu vực 2</i>				
	Vị trí 1	370.000	1.200.000	3,2	1,2
	Vị trí 2	270.000	1.000.000	3,7	1,2
	Vị trí 3	210.000	850.000	4,0	1,2
	Vị trí 4	190.000	750.000	3,9	1,2
	Vị trí 5	160.000	650.000	4,0	1,2
<i>c</i>	<i>Khu vực 3</i>				
	Vị trí 1	110.000	550.000	5,0	1,3
	Vị trí 2	85.000	450.000	5,2	1,3
	Vị trí 3	65.000	375.000	5,7	1,3
	Vị trí 4	50.000	300.000	6,0	1,3
	Vị trí 5	45.000	225.000	5,0	1,3
<b>II</b>	<b>Huyện Bình Sơn</b>				
<b>1</b>	<b>Thị trấn Châu Ô</b>				
<i>a</i>	<i>Đường loại 1</i>				
	Vị trí 1	3.500.000	15.500.000	4,4	1,2
	Vị trí 2	3.000.000	7.000.000	2,3	1,1
	Vị trí 3	2.600.000	5.500.000	2,1	1,1
	Vị trí 4	2.000.000	4.500.000	2,2	1,1
<i>b</i>	<i>Đường loại 2</i>				
	Vị trí 1	1.900.000	5.000.000	2,6	1,1
	Vị trí 2	1.700.000	4.500.000	2,6	1,1
	Vị trí 3	1.500.000	3.500.000	2,3	1,1
	Vị trí 4	900.000	2.500.000	2,7	1,1
	Vị trí 5	800.000	1.750.000	2,1	1,1
	Vị trí 6	700.000	1.500.000	2,1	1,1
<i>c</i>	<i>Đường loại 3</i>				
	Vị trí 1	600.000	1.200.000	2,0	1,1
	Vị trí 2	500.000	900.000	1,8	1
	Vị trí 3	400.000	700.000	1,7	1
	Vị trí 4	200.000	500.000	2,5	1,1
	Vị trí 5	150.000	400.000	2,6	1,1
<b>2</b>	<b>Các xã đồng bằng</b>				
<i>a</i>	<i>Khu vực 1</i>				
	Vị trí 1	1.800.000	5.000.000	2,7	1,1
	Vị trí 2	1.500.000	4.000.000	2,6	1,1
	Vị trí 3	1.200.000	2.500.000	2,0	1,1
	Vị trí 4	950.000	2.150.000	2,2	1,1
	Vị trí 5	850.000	1.650.000	1,9	1
	Vị trí 6	700.000	1.350.000	1,9	1
	Vị trí 7	650.000	1.250.000	1,9	1
	Vị trí 8	500.000	500.000	1,0	1



<i>b</i>	<i>Khu vực 2</i>				
	Vị trí 1	410.000	1.150.000	2,8	1,1
	Vị trí 2	400.000	1.050.000	2,6	1,1
	Vị trí 3	350.000	900.000	2,5	1,1
	Vị trí 4	300.000	800.000	2,6	1,1
	Vị trí 5	270.000	700.000	2,5	1,1
	Vị trí 6	230.000	625.000	2,7	1,1
	Vị trí 7	210.000	550.000	2,6	1,1
<i>c</i>	<i>Khu vực 3</i>				
	Vị trí 1	180.000	475.000	2,6	1,1
	Vị trí 2	150.000	400.000	2,6	1,1
	Vị trí 3	120.000	325.000	2,7	1,1
	Vị trí 4	110.000	300.000	2,7	1,1
	Vị trí 5	100.000	225.000	2,2	1,1
	Vị trí 6	90.000	150.000	1,6	1
<b>3</b>	<b>Các xã miền núi</b>				
<i>a</i>	<i>Khu vực 1</i>				
	Vị trí 1	130.000	1.200.000	9,2	1,3
	Vị trí 2	100.000	850.000	8,5	1,3
	Vị trí 3	70.000	650.000	9,2	1,3
<i>b</i>	<i>Khu vực 2</i>				
	Vị trí 1	50.000	450.000	9,0	1,3
	Vị trí 2	45.000	350.000	7,7	1,3
	Vị trí 3	40.000	300.000	7,5	1,3
<i>c</i>	<i>Khu vực 2</i>				
	Vị trí 1	35.000	250.000	7,1	1,3
	Vị trí 2	30.000	200.000	6,6	1,3
	Vị trí 3	25.000	125.000	5,0	1,3
<b>III</b>	<b>Huyện Sơn Tịnh</b>				
<b>1</b>	<b>Các xã đồng bằng</b>				
<i>a</i>	<i>Khu vực 1</i>				
	Vị trí 1	1.200.000	5.000.000	4,1	1,2
	Vị trí 2	1.000.000	4.000.000	4,0	1,2
	Vị trí 3	750.000	2.500.000	3,3	1,2
	Vị trí 4	600.000	2.150.000	3,5	1,2
	Vị trí 5	500.000	1.650.000	3,3	1,2
	Vị trí 6	450.000	1.350.000	3,0	1,2
<i>b</i>	<i>Khu vực 2</i>				
	Vị trí 1	350.000	1.200.000	3,4	1,2
	Vị trí 2	250.000	1.000.000	4,0	1,2
	Vị trí 3	200.000	850.000	4,2	1,2
	Vị trí 4	180.000	750.000	4,1	1,2
	Vị trí 5	150.000	650.000	4,3	1,2

<i>c</i>	<i>Khu vực 3</i>				
	Vị trí 1	100.000	550.000	5,5	1,3
	Vị trí 2	80.000	450.000	5,6	1,3
	Vị trí 3	60.000	375.000	6,2	1,3
	Vị trí 4	45.000	300.000	6,6	1,3
	Vị trí 5	40.000	225.000	5,6	1,3
<b>2</b>	<b>Các xã miền núi</b>				
<i>a</i>	<i>Khu vực 1</i>				
	Vị trí 1	250.000	1.200.000	4,8	1,2
	Vị trí 2	200.000	850.000	4,2	1,2
	Vị trí 3	150.000	650.000	4,3	1,2
	Vị trí 4	100.000	550.000	5,5	1,3
<i>b</i>	<i>Khu vực 2</i>				
	Vị trí 1	60.000	450.000	7,5	1,3
	Vị trí 2	50.000	350.000	7,0	1,3
<i>c</i>	<i>Khu vực 3</i>				
	Vị trí 1	40.000	250.000	6,2	1,3
	Vị trí 2	30.000	200.000	6,6	1,3
	Vị trí 3	25.000	125.000	5,0	1,3
<b>IV</b>	<b>Huyện Tư Nghĩa</b>				
<b>1</b>	<b>Thị trấn: La Hà và Sông Vệ</b>				
<i>a</i>	<i>Đường loại 1</i>				
	Vị trí 1	2.200.000	6.500.000	2,9	1,1
	Vị trí 2	1.800.000	6.000.000	3,3	1,2
<i>b</i>	<i>Đường loại 2</i>				
	Vị trí 1	1.200.000	3.000.000	2,5	1,1
	Vị trí 2	1.000.000	2.750.000	2,7	1,1
	Vị trí 3	800.000	1.750.000	2,1	1,1
	Vị trí 4	600.000	600.000	1,0	1,0
	Vị trí 5	500.000	500.000	1,0	1,0
<i>c</i>	<i>Đường loại 3</i>				
	Vị trí 1	450.000	1.750.000	3,8	1,2
	Vị trí 2	350.000	850.000	2,4	1,1
	Vị trí 3	250.000	700.000	2,8	1,1
	Vị trí 4	140.000	350.000	2,5	1,1
	Vị trí 5	110.000	150.000	1,3	1,0
	Vị trí 6	100.000	115.000	1,1	1,0
<b>2</b>	<b>Các xã đồng bằng</b>				
<i>a</i>	<i>Khu vực 1</i>				
	Vị trí 1	1.000.000	4.500.000	4,5	1,2
	Vị trí 2	900.000	4.000.000	4,4	1,2
	Vị trí 3	600.000	2.500.000	4,1	1,2
	Vị trí 4	480.000	2.250.000	4,6	1,2

	Vị trí 5	350.000	1.500.000	4,2	1,2
	Vị trí 6	300.000	1.050.000	3,5	1,2
	Vị trí 7	200.000	800.000	4,0	1,2
<i>b</i>	<i>Khu vực 2</i>				
	Vị trí 1	150.000	700.000	4,6	1,2
	Vị trí 2	120.000	600.000	5,0	1,3
	Vị trí 3	100.000	500.000	5,0	1,3
<i>c</i>	<i>Khu vực 3</i>				
	Vị trí 1	80.000	300.000	3,7	1,2
	Vị trí 2	75.000	200.000	2,6	1,1
	Vị trí 3	70.000	140.000	2,0	1,1
	Vị trí 4	60.000	110.000	1,8	1,0
	Vị trí 5	50.000	75.000	1,5	1,0
	Vị trí 6	45.000	45.000	1,0	1,0
<b>3</b>	<b>Các xã miền núi</b>				
<i>a</i>	<i>Khu vực 1</i>				
	Vị trí 1	100.000	250.000	2,5	1,1
	Vị trí 2	80.000	115.000	1,4	1,0
<i>b</i>	<i>Khu vực 2</i>				
	Vị trí 1	50.000	75.000	1,5	1,0
	Vị trí 2	35.000	65.000	1,8	1,0
	Vị trí 3	25.000	35.000	1,4	1,0
<i>V</i>	<i>Huyện Mộ Đức</i>				
<b>1</b>	<b>Thị trấn Mộ Đức</b>				
<i>a</i>	<i>Đường loại 1</i>				
	Vị trí 1	2.200.000	4.750.000	2,1	1,1
	Vị trí 2	2.000.000	3.250.000	1,6	1,0
	Vị trí 3	1.700.000	2.000.000	1,1	1,0
<i>b</i>	<i>Đường loại 2</i>				
	Vị trí 1	1.000.000	1.750.000	1,7	1,0
	Vị trí 2	800.000	1.150.000	1,4	1,0
	Vị trí 3	700.000	800.000	1,1	1,0
	Vị trí 4	600.000	700.000	1,1	1,0
	Vị trí 5	500.000	600.000	1,2	1,0
<i>c</i>	<i>Đường loại 3</i>				
	Vị trí 1	400.000	500.000	1,2	1,0
	Vị trí 2	250.000	375.000	1,5	1,0
	Vị trí 3	230.000	300.000	1,3	1,0
	Vị trí 4	150.000	225.000	1,5	1,0
<b>2</b>	<b>Các xã đồng bằng</b>				
<i>a</i>	<i>Khu vực 1</i>				
	Vị trí 1	2.000.000	4.250.000	2,1	1,1
	Vị trí 2	1.700.000	2.750.000	1,6	1,0

	Vị trí 3	1.500.000	1.800.000	1,2	1,0
	Vị trí 4	1.000.000	1.500.000	1,5	1,0
	Vị trí 5	900.000	1.300.000	1,4	1,0
	Vị trí 6	700.000	1.100.000	1,5	1,0
	Vị trí 7	600.000	750.000	1,2	1,0
<i>b</i>	<i>Khu vực 1</i>				
	Vị trí 1	500.000	950.000	1,9	1,0
	Vị trí 2	400.000	800.000	2,0	1,1
	Vị trí 3	300.000	600.000	2,0	1,1
	Vị trí 4	270.000	450.000	1,6	1,0
	Vị trí 5	200.000	225.000	1,1	1,0
<i>c</i>	<i>Khu vực 1</i>				
	Vị trí 1	150.000	250.000	1,6	1,0
	Vị trí 2	120.000	175.000	1,4	1,0
	Vị trí 3	100.000	125.000	1,2	1,0
	Vị trí 4	80.000	125.000	1,5	1,0
	Vị trí 5	60.000	90.000	1,5	1,0
	Vị trí 6	50.000	60.000	1,2	1,0
<b>3</b>	<b>Các xã miền núi</b>				
<i>a</i>	<i>Khu vực 1</i>				
	Vị trí 1	180.000	350.000	1,9	1,0
	Vị trí 2	100.000	150.000	1,5	1,0
<i>b</i>	<i>Khu vực 2</i>				
	Vị trí 1	80.000	125.000	1,5	1,0
	Vị trí 2	50.000	65.000	1,3	1,0
<b>VI</b>	<b>Huyện Đức Phổ</b>				
<b>1</b>	<b>Thị trấn Đức Phổ</b>				
<i>a</i>	<i>Đường loại 1</i>				
	Vị trí 1	2.800.000	7.500.000	2,6	1,1
	Vị trí 2	2.400.000	5.750.000	2,4	1,1
	Vị trí 3	2.000.000	5.250.000	2,6	1,1
	Vị trí 4	1.600.000	4.750.000	2,9	1,1
	Vị trí 5	1.400.000	4.250.000	3,0	1,2
<i>b</i>	<i>Đường loại 2</i>				
	Vị trí 1	1.200.000	3.750.000	3,1	1,2
	Vị trí 2	1.100.000	3.250.000	2,9	1,1
	Vị trí 3	900.000	2.750.000	3,0	1,2
	Vị trí 4	700.000	2.250.000	3,2	1,2
<i>c</i>	<i>Đường loại 3</i>				
	Vị trí 1	500.000	1.900.000	3,8	1,2
	Vị trí 2	450.000	1.600.000	3,5	1,2
	Vị trí 3	300.000	1.300.000	4,3	1,2

	Vị trí 4	250.000	1.100.000	4,4	1,2
	Vị trí 5	150.000	900.000	6,0	1,3
<b>2</b>	<b>Các xã đồng bằng</b>				
<i>a</i>	<i>Khu vực 1</i>				
	Vị trí 1	1.200.000	4.750.000	3,9	1,2
	Vị trí 2	1.100.000	4.250.000	3,8	1,2
	Vị trí 3	1.000.000	3.750.000	3,7	1,2
	Vị trí 4	800.000	3.250.000	4,0	1,2
	Vị trí 5	650.000	2.250.000	3,4	1,2
	Vị trí 6	600.000	1.750.000	2,9	1,1
<i>b</i>	<i>Khu vực 2</i>				
	Vị trí 1	520.000	1.200.000	2,3	1,1
	Vị trí 2	450.000	1.075.000	2,3	1,1
	Vị trí 3	400.000	1.025.000	2,5	1,1
	Vị trí 4	350.000	925.000	2,6	1,1
	Vị trí 5	300.000	875.000	2,9	1,1
	Vị trí 6	270.000	775.000	2,8	1,1
<i>c</i>	<i>Khu vực 3</i>				
	Vị trí 1	250.000	675.000	2,7	1,1
	Vị trí 2	220.000	625.000	2,8	1,1
	Vị trí 3	200.000	575.000	2,8	1,1
	Vị trí 4	180.000	525.000	2,9	1,1
	Vị trí 5	150.000	475.000	3,1	1,2
	Vị trí 6	120.000	375.000	3,1	1,2
	Vị trí 7	70.000	275.000	3,9	1,2
<b>3</b>	<b>Các xã miền núi</b>				
<i>a</i>	<i>Khu vực 1</i>				
	Vị trí 1	200.000	450.000	2,2	1,1
	Vị trí 2	180.000	350.000	1,9	1,0
<i>b</i>	<i>Khu vực 2</i>				
	Vị trí 1	90.000	250.000	2,7	1,1
	Vị trí 2	50.000	200.000	4,0	1,2
<b>VII</b>	<b>Huyện Nghĩa Hành</b>				
<b>1</b>	<b>Thị trấn Chợ Chùa</b>				
<i>a</i>	<i>Đường loại 1</i>				
	Vị trí 1	1.800.000	4.750.000	2,6	1,1
	Vị trí 2	1.500.000	3.250.000	2,1	1,1
	Vị trí 3	1.200.000	2.000.000	1,6	1,0
	Vị trí 4	1.000.000	1.750.000	1,7	1,0
<i>b</i>	<i>Đường loại 2</i>				

	Vị trí 2	200.000	1.750.000	8,7	1,3
	Vị trí 3	180.000	1.250.000	6,9	1,3
	Vị trí 4	160.000	950.000	5,9	1,3
	Vị trí 5	150.000	850.000	5,6	1,3
<i>b</i>	<i>Khu vực 2</i>				
	Vị trí 1	140.000	750.000	5,3	1,3
	Vị trí 2	120.000	725.000	6,0	1,3
	Vị trí 3	100.000	675.000	6,7	1,3
	Vị trí 4	90.000	625.000	6,9	1,3
	Vị trí 5	80.000	575.000	7,1	1,3
<i>c</i>	<i>Khu vực 3</i>				
	Vị trí 1	70.000	525.000	7,5	1,3
	Vị trí 2	60.000	475.000	7,9	1,3
	Vị trí 3	50.000	450.000	9,0	1,3
	Vị trí 4	40.000	350.000	8,7	1,3
	Vị trí 5	30.000	250.000	8,3	1,3
	Vị trí 6	25.000	175.000	7,0	1,3
<b>VIII</b>	<b>Huyện Lý Sơn</b>				
<i>1</i>	<i>Khu vực 1</i>				
	Vị trí 1	1.000.000	7.000.000	7,0	1,3
	Vị trí 2	900.000	4.750.000	5,2	1,3
	Vị trí 3	750.000	3.000.000	4,0	1,2
	Vị trí 4	650.000	2.250.000	3,4	1,2
	Vị trí 5	500.000	1.500.000	3,0	1,2
<i>2</i>	<i>Khu vực 2</i>				
	Vị trí 1	400.000	700.000	1,7	1,0
	Vị trí 2	370.000	550.000	1,4	1,0
	Vị trí 3	300.000	450.000	1,5	1,0
<i>3</i>	<i>Khu vực 3</i>				
	Vị trí 1	175.000	250.000	1,4	1,0
	Vị trí 2	135.000	200.000	1,4	1,0
	Vị trí 3	110.000	170.000	1,5	1,0
<b>IX</b>	<b>Huyện Ba To</b>				
<b>1</b>	<b>Thị trấn Ba To</b>				
<i>a</i>	<i>Đường loại 1</i>				
	Vị trí 1	1.200.000	4.750.000	3,9	1,2
	Vị trí 2	1.000.000	4.350.000	4,3	1,2
	Vị trí 3	900.000	3.750.000	4,1	1,2
	Vị trí 4	700.000	3.100.000	4,4	1,2
	Vị trí 5	600.000	1.700.000	2,8	1,1

	Vị trí 1	900.000	2.000.000	2,2	1,1
	Vị trí 2	700.000	1.750.000	2,5	1,1
	Vị trí 3	650.000	1.600.000	2,4	1,1
	Vị trí 4	600.000	1.150.000	1,9	1,0
	Vị trí 5	550.000	700.000	1,2	1,0
	Vị trí 6	500.000	700.000	1,4	1,0
	Vị trí 7	460.000	700.000	1,5	1,0
	Vị trí 8	400.000	550.000	1,3	1,0
<b>c</b>	<b>Đường loại 3</b>				
	Vị trí 1	350.000	500.000	1,4	1,0
	Vị trí 2	300.000	475.000	1,5	1,0
	Vị trí 3	250.000	450.000	1,8	1,0
	Vị trí 4	200.000	400.000	2,0	1,1
	Vị trí 5	180.000	340.000	1,8	1,0
	Vị trí 6	150.000	275.000	1,8	1,0
	Vị trí 7	120.000	235.000	1,9	1,0
	Vị trí 8	80.000	125.000	1,5	1,0
<b>2</b>	<b>Các xã đồng bằng</b>				
<b>a</b>	<b>Khu vực 1</b>				
	Vị trí 1	650.000	4.000.000	6,1	1,3
	Vị trí 2	580.000	2.750.000	4,7	1,2
	Vị trí 3	450.000	2.250.000	5,0	1,3
	Vị trí 4	350.000	1.900.000	5,4	1,3
	Vị trí 5	250.000	1.750.000	7,0	1,3
	Vị trí 6	200.000	1.500.000	7,5	1,3
<b>b</b>	<b>Khu vực 2</b>				
	Vị trí 1	180.000	1.250.000	6,9	1,3
	Vị trí 2	150.000	1.050.000	7,0	1,3
	Vị trí 3	140.000	900.000	6,4	1,3
	Vị trí 4	120.000	800.000	6,6	1,3
	Vị trí 5	100.000	725.000	7,2	1,3
<b>c</b>	<b>Khu vực 3</b>				
	Vị trí 1	70.000	650.000	9,2	1,3
	Vị trí 2	60.000	550.000	9,1	1,3
	Vị trí 3	50.000	450.000	9,0	1,3
	Vị trí 4	45.000	350.000	7,7	1,3
	Vị trí 5	40.000	250.000	6,2	1,3
<b>3</b>	<b>Các xã miền núi</b>				
<b>a</b>	<b>Khu vực 1</b>				
	Vị trí 1	220.000	2.500.000	11,3	1,3

	Vị trí 6	500.000	500.000	1,0	1,0
<i>b</i>	<i>Đường loại 2</i>				
	Vị trí 1	400.000	1.500.000	3,7	1,2
	Vị trí 2	300.000	1.300.000	4,3	1,2
	Vị trí 3	250.000	1.150.000	4,6	1,2
<i>c</i>	<i>Đường loại 3</i>				
	Vị trí 1	200.000	1.000.000	5,0	1,3
	Vị trí 2	150.000	800.000	5,3	1,3
	Vị trí 3	100.000	650.000	6,5	1,3
	Vị trí 4	60.000	550.000	9,1	1,3
<b>2</b>	<b>Khu vực các xã miền núi</b>				
<i>a</i>	<i>Khu vực 1</i>				
	Vị trí 1	350.000	1.400.000	4,0	1,2
	Vị trí 2	250.000	1.550.000	6,2	1,3
	Vị trí 3	200.000	950.000	4,7	1,2
<i>b</i>	<i>Khu vực 2</i>				
	Vị trí 1	150.000	800.000	5,3	1,3
	Vị trí 2	120.000	750.000	6,2	1,3
	Vị trí 3	110.000	700.000	6,3	1,3
	Vị trí 4	100.000	650.000	6,5	1,3
	Vị trí 5	80.000	600.000	7,5	1,3
<i>c</i>	<i>Khu vực 3</i>				
	Vị trí 1	60.000	550.000	9,1	1,3
	Vị trí 2	50.000	350.000	7,0	1,3
	Vị trí 3	40.000	250.000	6,2	1,3
	Vị trí 4	35.000	170.000	4,8	1,2
	Vị trí 5	25.000	110.000	4,4	1,2
<b>X</b>	<b>Huyện Sơn Hà</b>				
<b>1</b>	<b>Thị trấn Di Lăng</b>				
<i>a</i>	<i>Đường loại 1</i>				
	Vị trí 1	800.000	3.100.000	3,8	1,2
	Vị trí 2	680.000	2.750.000	4,0	1,2
	Vị trí 3	500.000	2.250.000	4,5	1,2
	Vị trí 4	450.000	3.500.000	7,7	1,3
	Vị trí 5	400.000	3.000.000	7,5	1,3
	Vị trí 6	350.000	2.500.000	7,1	1,3
<i>b</i>	<i>Đường loại 2</i>				
	Vị trí 1	300.000	1.300.000	4,3	1,2
	Vị trí 2	200.000	1.150.000	5,7	1,3
<i>c</i>	<i>Đường loại 3</i>				



	Vị trí 1	150.000	800.000	5,3	1,3
	Vị trí 2	100.000	650.000	6,5	1,3
	Vị trí 3	80.000	550.000	6,8	1,3
	Vị trí 4	50.000	450.000	9,0	1,3
<b>2</b>	<b>Các xã miền núi</b>				
<i>a</i>	<i>Khu vực 1</i>				
	Vị trí 1	350.000	1.750.000	5,0	1,3
	Vị trí 2	330.000	1.350.000	4,0	1,2
	Vị trí 3	300.000	1.100.000	3,6	1,2
	Vị trí 4	250.000	900.000	3,6	1,2
<i>b</i>	<i>Khu vực 2</i>				
	Vị trí 1	150.000	700.000	4,6	1,2
	Vị trí 2	100.000	550.000	5,5	1,3
	Vị trí 3	80.000	450.000	5,6	1,3
	Vị trí 4	60.000	350.000	5,8	1,3
	Vị trí 5	50.000	275.000	5,5	1,3
	Vị trí 6	40.000	225.000	5,6	1,3
<i>c</i>	<i>Khu vực 3</i>				
	Vị trí 1	35.000	175.000	5,0	1,3
	Vị trí 2	32.000	135.000	4,2	1,2
	Vị trí 3	30.000	110.000	3,6	1,2
	Vị trí 4	27.000	90.000	3,3	1,2
	Vị trí 5	25.000	80.000	3,2	1,2
<b>XI</b>	<b>Huyện Trà Bồng</b>				
<b>1</b>	<b>Thị trấn Trà Xuân</b>				
<i>a</i>	<i>Đường loại 1</i>				
	Vị trí 1	1.000.000	3.500.000	3,5	1,2
	Vị trí 2	900.000	2.750.000	3,0	1,2
	Vị trí 3	600.000	2.000.000	3,3	1,2
	Vị trí 4	500.000	1.750.000	3,5	1,2
<i>b</i>	<i>Đường loại 2</i>				
	Vị trí 1	450.000	1.500.000	3,3	1,2
	Vị trí 2	400.000	1.500.000	3,7	1,2
	Vị trí 3	350.000	1.400.000	4,0	1,2
	Vị trí 4	250.000	1.000.000	4,0	1,2
	Vị trí 5	210.000	800.000	3,8	1,2
<i>c</i>	<i>Đường loại 3</i>				
	Vị trí 1	180.000	700.000	3,8	1,2
	Vị trí 2	150.000	700.000	4,6	1,2
	Vị trí 3	120.000	600.000	5,0	1,3

	Vị trí 4	100.000	450.000	4,5	1,2
	Vị trí 5	70.000	350.000	5,0	1,3
<b>2</b>	<b>Đất ở nông thôn các xã miền núi</b>				<b>1</b>
<b>XII</b>	<b>Huyện Minh Long (không có thị trấn)</b>				
	Đất ở nông thôn các xã miền núi				1
<b>XIII</b>	<b>Huyện Tây Trà (không có thị trấn)</b>				
	Đất ở nông thôn các xã miền núi				1
<b>XIV</b>	<b>Huyện Sơn Tây (không có thị trấn)</b>				
	Đất ở nông thôn các xã miền núi				1

**Ghi chú:** Đối với đất ở nông thôn các xã miền núi của huyện Trà Bồng (số thứ tự số 2 Mục XI và huyện Minh Long, huyện Sơn Tây, huyện Tây Trà tại Mục XII, Mục XIII, Mục XIV do không điều tra, khảo sát giá thị trường trong quá trình xây dựng Bảng giá đất giai đoạn 2015-2019. Vì vậy, hệ số điều chỉnh giá đất năm 2015 được xác định bằng 1./.

**BẢNG TỔNG HỢP VÀ HỆ SỐ ĐIỀU CHỈNH GIÁ ĐẤT NĂM 2015**  
**UBND TỈNH QUẢNG NGÃI**  
 (Kèm theo Công văn số 16/2015/UBND-ĐT ngày 16/3/2015 của UBND tỉnh)

TT	Loại đường, khu vực, vị trí	Giá đất năm 2015 (đồng)	Mức giá đất bình quân qua điều tra, khảo sát thị trường (đồng)	Chênh lệch giá đất thị trường với giá đất năm 2015 (lần)	Hệ số điều chỉnh giá đất năm 2015 (lần)
<b>I</b>	<b>Thành phố Quảng Ngãi</b>				
<b>1</b>	<b>Các phường: Nguyễn Nghiêm, Trần Hưng Đạo, Trần Phú, Lê Hồng Phong, Nghĩa Lộ, Chánh Lộ, Quảng Phú, Nghĩa Chánh</b>				
<b>a</b>	<b>Đối với vị trí 1</b>				
	Đường loại 1	7.700.000	32.500.000	4,2	1,2
	Đường loại 2	6.100.000	20.000.000	3,2	1,2
	Đường loại 3	4.400.000	11.500.000	2,6	1,1
	Đường loại 4	2.800.000	7.500.000	2,6	1,1
	Đường loại 5	2.000.000	7.000.000	3,5	1,2
	Đường loại 6	1.300.000	5.000.000	3,8	1,2
<b>b</b>	<b>Đối với vị trí 2</b>				
<b>b.1</b>	<b>Cách đường chính dưới 50 m</b>				
	Đường loại 1	1.400.000	6.000.000	4,2	1,2
	Đường loại 2	1.300.000	5.250.000	4,0	1,2
	Đường loại 3	1.100.000	5.000.000	4,5	1,2
	Đường loại 4	1.000.000	4.000.000	4,0	1,2
	Đường loại 5	900.000	3.000.000	3,3	1,2
	Đường loại 6	800.000	2.250.000	2,8	1,1
<b>b.2</b>	<b>Cách đường chính từ 50 m đến dưới 100m</b>				
	Đường loại 1	1.100.000	4.000.000	3,6	1,2
	Đường loại 2	1.000.000	3.000.000	3,0	1,2
	Đường loại 3	900.000	2.500.000	2,7	1,1
	Đường loại 4	800.000	2.250.000	2,8	1,1
	Đường loại 5	700.000	2.000.000	2,8	1,1
	Đường loại 6	680.000	2.000.000	2,9	1,1
<b>c</b>	<b>Đối với vị trí 3</b>				
<b>c.1</b>	<b>Cách đường chính dưới 50 m</b>				
	Đường loại 1	1.200.000	4.500.000	3,7	1,2
	Đường loại 2	1.100.000	4.000.000	3,6	1,2

	Đường loại 3	900.000	3.000.000	3,3	1,2
	Đường loại 4	800.000	2.250.000	2,8	1,1
	Đường loại 5	770.000	2.000.000	2,5	1,1
	Đường loại 6	700.000	2.000.000	2,8	1,1
c.2	Cách đường chính từ 50 m đến dưới 100m				
	Đường loại 1	900.000	3.000.000	3,3	1,2
	Đường loại 2	800.000	2.250.000	2,8	1,1
	Đường loại 3	770.000	2.000.000	2,5	1,1
	Đường loại 4	720.000	2.000.000	2,7	1,1
	Đường loại 5	680.000	2.000.000	2,9	1,1
	Đường loại 6	660.000	2.000.000	3,0	1,2
<b>2</b>	<b>Phường Trương Quang Trọng</b>				
<i>a</i>	<i>Đường loại 1</i>				
	Vị trí 1	2.800.000	7.500.000	2,6	1,1
	Vị trí 2	2.300.000	5.500.000	2,3	1,1
	Vị trí 3	1.900.000	4.500.000	2,3	1,1
	Vị trí 4	1.600.000	3.500.000	2,1	1,1
<i>b</i>	<i>Đường loại 2</i>				
	Vị trí 1	1.200.000	2.500.000	2,08	1,1
	Vị trí 2	950.000	1.750.000	1,8	1
	Vị trí 3	800.000	1.500.000	1,8	1
<i>c</i>	<i>Đường loại 3</i>				
	Vị trí 1	550.000	1.200.000	2,1	1,1
	Vị trí 2	440.000	900.000	2,0	1,1
	Vị trí 3	330.000	700.000	2,1	1,1
	Vị trí 4	220.000	500.000	2,2	1,1
	Vị trí 5	180.000	400.000	2,2	1,1
<b>3</b>	<b>Khu vực xã Nghĩa Đông, Nghĩa Dũng</b>				
<i>a</i>	<i>Khu vực 1</i>				
	Vị trí 1	1.500.000	6.000.000	4,0	1,2
	Vị trí 2	1.300.000	5.000.000	3,8	1,2
	Vị trí 3	660.000	4.000.000	6,0	1,3
	Vị trí 4	550.000	2.500.000	4,5	1,2
<i>b</i>	<i>Khu vực 2</i>				
	Vị trí 1	440.000	2.000.000	4,5	1,2
	Vị trí 2	330.000	1.500.000	4,5	1,2
<i>c</i>	<i>Khu vực 3</i>				
	Vị trí 1	220.000	1.500.000	6,8	1,3
<b>4</b>	<b>Đối với các xã còn lại</b>				
<i>a</i>	<i>Khu vực 1</i>				
	Vị trí 1	1.300.000	5.000.000	3,8	1,2

	Vị trí 2	1.050.000	4.000.000	3,8	1,2
	Vị trí 3	800.000	2.500.000	3,1	1,2
	Vị trí 4	650.000	2.150.000	3,3	1,2
	Vị trí 5	520.000	1.650.000	3,1	1,2
	Vị trí 6	470.000	1.350.000	2,8	1,1
<i>b</i>	<i>Khu vực 2</i>				
	Vị trí 1	370.000	1.200.000	3,2	1,2
	Vị trí 2	270.000	1.000.000	3,7	1,2
	Vị trí 3	210.000	850.000	4,0	1,2
	Vị trí 4	190.000	750.000	3,9	1,2
	Vị trí 5	160.000	650.000	4,0	1,2
<i>c</i>	<i>Khu vực 3</i>				
	Vị trí 1	110.000	550.000	5,0	1,3
	Vị trí 2	85.000	450.000	5,2	1,3
	Vị trí 3	65.000	375.000	5,7	1,3
	Vị trí 4	50.000	300.000	6,0	1,3
	Vị trí 5	45.000	225.000	5,0	1,3
<b>II</b>	<b>Huyện Bình Sơn</b>				
<b>1</b>	<b>Thị trấn Châu Ô</b>				
<i>a</i>	<i>Đường loại 1</i>				
	Vị trí 1	3.500.000	15.500.000	4,4	1,2
	Vị trí 2	3.000.000	7.000.000	2,3	1,1
	Vị trí 3	2.600.000	5.500.000	2,1	1,1
	Vị trí 4	2.000.000	4.500.000	2,2	1,1
<i>b</i>	<i>Đường loại 2</i>				
	Vị trí 1	1.900.000	5.000.000	2,6	1,1
	Vị trí 2	1.700.000	4.500.000	2,6	1,1
	Vị trí 3	1.500.000	3.500.000	2,3	1,1
	Vị trí 4	900.000	2.500.000	2,7	1,1
	Vị trí 5	800.000	1.750.000	2,1	1,1
	Vị trí 6	700.000	1.500.000	2,1	1,1
<i>c</i>	<i>Đường loại 3</i>				
	Vị trí 1	600.000	1.200.000	2,0	1,1
	Vị trí 2	500.000	900.000	1,8	1
	Vị trí 3	400.000	700.000	1,7	1
	Vị trí 4	200.000	500.000	2,5	1,1
	Vị trí 5	150.000	400.000	2,6	1,1
<b>2</b>	<b>Các xã đồng bằng</b>				
<i>a</i>	<i>Khu vực 1</i>				
	Vị trí 1	1.800.000	5.000.000	2,7	1,1
	Vị trí 2	1.500.000	4.000.000	2,6	1,1
	Vị trí 3	1.200.000	2.500.000	2,0	1,1

	Vị trí 4	950.000	2.150.000	2,2	1,1
	Vị trí 5	850.000	1.650.000	1,9	1
	Vị trí 6	700.000	1.350.000	1,9	1
	Vị trí 7	650.000	1.250.000	1,9	1
	Vị trí 8	500.000	500.000	1,0	1
<i>b</i>	<i>Khu vực 2</i>				
	Vị trí 1	410.000	1.150.000	2,8	1,1
	Vị trí 2	400.000	1.050.000	2,6	1,1
	Vị trí 3	350.000	900.000	2,5	1,1
	Vị trí 4	300.000	800.000	2,6	1,1
	Vị trí 5	270.000	700.000	2,5	1,1
	Vị trí 6	230.000	625.000	2,7	1,1
	Vị trí 7	210.000	550.000	2,6	1,1
<i>c</i>	<i>Khu vực 3</i>				
	Vị trí 1	180.000	475.000	2,6	1,1
	Vị trí 2	150.000	400.000	2,6	1,1
	Vị trí 3	120.000	325.000	2,7	1,1
	Vị trí 4	110.000	300.000	2,7	1,1
	Vị trí 5	100.000	225.000	2,2	1,1
	Vị trí 6	90.000	150.000	1,6	1
<b>3</b>	<b>Các xã miền núi</b>				
<i>a</i>	<i>Khu vực 1</i>				
	Vị trí 1	130.000	1.200.000	9,2	1,3
	Vị trí 2	100.000	850.000	8,5	1,3
	Vị trí 3	70.000	650.000	9,2	1,3
<i>b</i>	<i>Khu vực 2</i>				
	Vị trí 1	50.000	450.000	9,0	1,3
	Vị trí 2	45.000	350.000	7,7	1,3
	Vị trí 3	40.000	300.000	7,5	1,3
<i>c</i>	<i>Khu vực 2</i>				
	Vị trí 1	35.000	250.000	7,1	1,3
	Vị trí 2	30.000	200.000	6,6	1,3
	Vị trí 3	25.000	125.000	5,0	1,3
<b>III</b>	<b>Huyện Sơn Tịnh</b>				
<b>1</b>	<b>Các xã đồng bằng</b>				
<i>a</i>	<i>Khu vực 1</i>				
	Vị trí 1	1.200.000	5.000.000	4,1	1,2
	Vị trí 2	1.000.000	4.000.000	4,0	1,2
	Vị trí 3	750.000	2.500.000	3,3	1,2
	Vị trí 4	600.000	2.150.000	3,5	1,2
	Vị trí 5	500.000	1.650.000	3,3	1,2
	Vị trí 6	450.000	1.350.000	3,0	1,2

<i>b</i>	<i>Khu vực 2</i>				
	Vị trí 1	350.000	1.200.000	3,4	1,2
	Vị trí 2	250.000	1.000.000	4,0	1,2
	Vị trí 3	200.000	850.000	4,2	1,2
	Vị trí 4	180.000	750.000	4,1	1,2
	Vị trí 5	150.000	650.000	4,3	1,2
<i>c</i>	<i>Khu vực 3</i>				
	Vị trí 1	100.000	550.000	5,5	1,3
	Vị trí 2	80.000	450.000	5,6	1,3
	Vị trí 3	60.000	375.000	6,2	1,3
	Vị trí 4	45.000	300.000	6,6	1,3
	Vị trí 5	40.000	225.000	5,6	1,3
<b>2</b>	<b>Các xã miền núi</b>				
<i>a</i>	<i>Khu vực 1</i>				
	Vị trí 1	250.000	1.200.000	4,8	1,2
	Vị trí 2	200.000	850.000	4,2	1,2
	Vị trí 3	150.000	650.000	4,3	1,2
	Vị trí 4	100.000	550.000	5,5	1,3
<i>b</i>	<i>Khu vực 2</i>				
	Vị trí 1	60.000	450.000	7,5	1,3
	Vị trí 2	50.000	350.000	7,0	1,3
<i>c</i>	<i>Khu vực 3</i>				
	Vị trí 1	40.000	250.000	6,2	1,3
	Vị trí 2	30.000	200.000	6,6	1,3
	Vị trí 3	25.000	125.000	5,0	1,3
<b>IV</b>	<b>Huyện Tư Nghĩa</b>				
<b>1</b>	<b>Thị trấn: La Hà và Sông Vệ</b>				
<i>a</i>	<i>Đường loại 1</i>				
	Vị trí 1	2.200.000	6.500.000	2,9	1,1
	Vị trí 2	1.800.000	6.000.000	3,3	1,2
<i>b</i>	<i>Đường loại 2</i>				
	Vị trí 1	1.200.000	3.000.000	2,5	1,1
	Vị trí 2	1.000.000	2.750.000	2,7	1,1
	Vị trí 3	800.000	1.750.000	2,1	1,1
	Vị trí 4	600.000	600.000	1,0	1,0
	Vị trí 5	500.000	500.000	1,0	1,0
<i>c</i>	<i>Đường loại 3</i>				
	Vị trí 1	450.000	1.750.000	3,8	1,2
	Vị trí 2	350.000	850.000	2,4	1,1
	Vị trí 3	250.000	700.000	2,8	1,1
	Vị trí 4	140.000	350.000	2,5	1,1
	Vị trí 5	110.000	150.000	1,3	1,0

	Vị trí 6	100.000	115.000	1,1	1,0
<b>2</b>	<b>Các xã đồng bằng</b>				
<i>a</i>	<i>Khu vực 1</i>				
	Vị trí 1	1.000.000	4.500.000	4,5	1,2
	Vị trí 2	900.000	4.000.000	4,4	1,2
	Vị trí 3	600.000	2.500.000	4,1	1,2
	Vị trí 4	480.000	2.250.000	4,6	1,2
	Vị trí 5	350.000	1.500.000	4,2	1,2
	Vị trí 6	300.000	1.050.000	3,5	1,2
	Vị trí 7	200.000	800.000	4,0	1,2
<i>b</i>	<i>Khu vực 2</i>				
	Vị trí 1	150.000	700.000	4,6	1,2
	Vị trí 2	120.000	600.000	5,0	1,3
	Vị trí 3	100.000	500.000	5,0	1,3
<i>c</i>	<i>Khu vực 3</i>				
	Vị trí 1	80.000	300.000	3,7	1,2
	Vị trí 2	75.000	200.000	2,6	1,1
	Vị trí 3	70.000	140.000	2,0	1,1
	Vị trí 4	60.000	110.000	1,8	1,0
	Vị trí 5	50.000	75.000	1,5	1,0
	Vị trí 6	45.000	45.000	1,0	1,0
<b>3</b>	<b>Các xã miền núi</b>				
<i>a</i>	<i>Khu vực 1</i>				
	Vị trí 1	100.000	250.000	2,5	1,1
	Vị trí 2	80.000	115.000	1,4	1,0
<i>b</i>	<i>Khu vực 2</i>				
	Vị trí 1	50.000	75.000	1,5	1,0
	Vị trí 2	35.000	65.000	1,8	1,0
	Vị trí 3	25.000	35.000	1,4	1,0
<b>V</b>	<b>Huyện Mộ Đức</b>				
<b>1</b>	<b>Thị trấn Mộ Đức</b>				
<i>a</i>	<i>Đường loại 1</i>				
	Vị trí 1	2.200.000	4.750.000	2,1	1,1
	Vị trí 2	2.000.000	3.250.000	1,6	1,0
	Vị trí 3	1.700.000	2.000.000	1,1	1,0
<i>b</i>	<i>Đường loại 2</i>				
	Vị trí 1	1.000.000	1.750.000	1,7	1,0
	Vị trí 2	800.000	1.150.000	1,4	1,0
	Vị trí 3	700.000	800.000	1,1	1,0
	Vị trí 4	600.000	700.000	1,1	1,0
	Vị trí 5	500.000	600.000	1,2	1,0
<i>c</i>	<i>Đường loại 3</i>				



	Vị trí 1	400.000	500.000	1,2	1,0
	Vị trí 2	250.000	375.000	1,5	1,0
	Vị trí 3	230.000	300.000	1,3	1,0
	Vị trí 4	150.000	225.000	1,5	1,0
<b>2</b>	<b>Các xã đồng bằng</b>				
<i>a</i>	<i>Khu vực 1</i>				
	Vị trí 1	2.000.000	4.250.000	2,1	1,1
	Vị trí 2	1.700.000	2.750.000	1,6	1,0
	Vị trí 3	1.500.000	1.800.000	1,2	1,0
	Vị trí 4	1.000.000	1.500.000	1,5	1,0
	Vị trí 5	900.000	1.300.000	1,4	1,0
	Vị trí 6	700.000	1.100.000	1,5	1,0
	Vị trí 7	600.000	750.000	1,2	1,0
<i>b</i>	<i>Khu vực 1</i>				
	Vị trí 1	500.000	950.000	1,9	1,0
	Vị trí 2	400.000	800.000	2,0	1,1
	Vị trí 3	300.000	600.000	2,0	1,1
	Vị trí 4	270.000	450.000	1,6	1,0
	Vị trí 5	200.000	225.000	1,1	1,0
<i>c</i>	<i>Khu vực 1</i>				
	Vị trí 1	150.000	250.000	1,6	1,0
	Vị trí 2	120.000	175.000	1,4	1,0
	Vị trí 3	100.000	125.000	1,2	1,0
	Vị trí 4	80.000	125.000	1,5	1,0
	Vị trí 5	60.000	90.000	1,5	1,0
	Vị trí 6	50.000	60.000	1,2	1,0
<b>3</b>	<b>Các xã miền núi</b>				
<i>a</i>	<i>Khu vực 1</i>				
	Vị trí 1	180.000	350.000	1,9	1,0
	Vị trí 2	100.000	150.000	1,5	1,0
<i>b</i>	<i>Khu vực 2</i>				
	Vị trí 1	80.000	125.000	1,5	1,0
	Vị trí 2	50.000	65.000	1,3	1,0
<b>VI</b>	<b>Huyện Đức Phổ</b>				
<b>1</b>	<b>Thị trấn Đức Phổ</b>				
<i>a</i>	<i>Đường loại 1</i>				
	Vị trí 1	2.800.000	7.500.000	2,6	1,1
	Vị trí 2	2.400.000	5.750.000	2,4	1,1
	Vị trí 3	2.000.000	5.250.000	2,6	1,1
	Vị trí 4	1.600.000	4.750.000	2,9	1,1
	Vị trí 5	1.400.000	4.250.000	3,0	1,2
<i>b</i>	<i>Đường loại 2</i>				

	Vị trí 1	1.200.000	3.750.000	3,1	1,2
	Vị trí 2	1.100.000	3.250.000	2,9	1,1
	Vị trí 3	900.000	2.750.000	3,0	1,2
	Vị trí 4	700.000	2.250.000	3,2	1,2
<i>c</i>	<i>Đường loại 3</i>				
	Vị trí 1	500.000	1.900.000	3,8	1,2
	Vị trí 2	450.000	1.600.000	3,5	1,2
	Vị trí 3	300.000	1.300.000	4,3	1,2
	Vị trí 4	250.000	1.100.000	4,4	1,2
	Vị trí 5	150.000	900.000	6,0	1,3
<b>2</b>	<b>Các xã đồng bằng</b>				
<i>a</i>	<i>Khu vực 1</i>				
	Vị trí 1	1.200.000	4.750.000	3,9	1,2
	Vị trí 2	1.100.000	4.250.000	3,8	1,2
	Vị trí 3	1.000.000	3.750.000	3,7	1,2
	Vị trí 4	800.000	3.250.000	4,0	1,2
	Vị trí 5	650.000	2.250.000	3,4	1,2
	Vị trí 6	600.000	1.750.000	2,9	1,1
<i>b</i>	<i>Khu vực 2</i>				
	Vị trí 1	520.000	1.200.000	2,3	1,1
	Vị trí 2	450.000	1.075.000	2,3	1,1
	Vị trí 3	400.000	1.025.000	2,5	1,1
	Vị trí 4	350.000	925.000	2,6	1,1
	Vị trí 5	300.000	875.000	2,9	1,1
	Vị trí 6	270.000	775.000	2,8	1,1
<i>c</i>	<i>Khu vực 3</i>				
	Vị trí 1	250.000	675.000	2,7	1,1
	Vị trí 2	220.000	625.000	2,8	1,1
	Vị trí 3	200.000	575.000	2,8	1,1
	Vị trí 4	180.000	525.000	2,9	1,1
	Vị trí 5	150.000	475.000	3,1	1,2
	Vị trí 6	120.000	375.000	3,1	1,2
	Vị trí 7	70.000	275.000	3,9	1,2
<b>3</b>	<b>Các xã miền núi</b>				
<i>a</i>	<i>Khu vực 1</i>				
	Vị trí 1	200.000	450.000	2,2	1,1
	Vị trí 2	180.000	350.000	1,9	1,0
<i>b</i>	<i>Khu vực 2</i>				
	Vị trí 1	90.000	250.000	2,7	1,1

	Vị trí 2	50.000	200.000	4,0	1,2
<b>VII</b>	<b>Huyện Nghĩa Hành</b>				
<b>1</b>	<b>Thị trấn Chợ Chùa</b>				
<i>a</i>	<i>Đường loại 1</i>				
	Vị trí 1	1.800.000	4.750.000	2,6	1,1
	Vị trí 2	1.500.000	3.250.000	2,1	1,1
	Vị trí 3	1.200.000	2.000.000	1,6	1,0
	Vị trí 4	1.000.000	1.750.000	1,7	1,0
<i>b</i>	<i>Đường loại 2</i>				
	Vị trí 1	900.000	2.000.000	2,2	1,1
	Vị trí 2	700.000	1.750.000	2,5	1,1
	Vị trí 3	650.000	1.600.000	2,4	1,1
	Vị trí 4	600.000	1.150.000	1,9	1,0
	Vị trí 5	550.000	700.000	1,2	1,0
	Vị trí 6	500.000	700.000	1,4	1,0
	Vị trí 7	460.000	700.000	1,5	1,0
	Vị trí 8	400.000	550.000	1,3	1,0
<i>c</i>	<i>Đường loại 3</i>				
	Vị trí 1	350.000	500.000	1,4	1,0
	Vị trí 2	300.000	475.000	1,5	1,0
	Vị trí 3	250.000	450.000	1,8	1,0
	Vị trí 4	200.000	400.000	2,0	1,1
	Vị trí 5	180.000	340.000	1,8	1,0
	Vị trí 6	150.000	275.000	1,8	1,0
	Vị trí 7	120.000	235.000	1,9	1,0
	Vị trí 8	80.000	125.000	1,5	1,0
<b>2</b>	<b>Các xã đồng bằng</b>				
<i>a</i>	<i>Khu vực 1</i>				
	Vị trí 1	650.000	4.000.000	6,1	1,3
	Vị trí 2	580.000	2.750.000	4,7	1,2
	Vị trí 3	450.000	2.250.000	5,0	1,3
	Vị trí 4	350.000	1.900.000	5,4	1,3
	Vị trí 5	250.000	1.750.000	7,0	1,3
	Vị trí 6	200.000	1.500.000	7,5	1,3
<i>b</i>	<i>Khu vực 2</i>				
	Vị trí 1	180.000	1.250.000	6,9	1,3
	Vị trí 2	150.000	1.050.000	7,0	1,3
	Vị trí 3	140.000	900.000	6,4	1,3
	Vị trí 4	120.000	800.000	6,6	1,3

	Vị trí 5	100.000	725.000	7,2	1,3
<i>c</i>	<i>Khu vực 3</i>				
	Vị trí 1	70.000	650.000	9,2	1,3
	Vị trí 2	60.000	550.000	9,1	1,3
	Vị trí 3	50.000	450.000	9,0	1,3
	Vị trí 4	45.000	350.000	7,7	1,3
	Vị trí 5	40.000	250.000	6,2	1,3
<b>3</b>	<b>Các xã miền núi</b>				
<i>a</i>	<i>Khu vực 1</i>				
	Vị trí 1	220.000	2.500.000	11,3	1,3
	Vị trí 2	200.000	1.750.000	8,7	1,3
	Vị trí 3	180.000	1.250.000	6,9	1,3
	Vị trí 4	160.000	950.000	5,9	1,3
	Vị trí 5	150.000	850.000	5,6	1,3
<i>b</i>	<i>Khu vực 2</i>				
	Vị trí 1	140.000	750.000	5,3	1,3
	Vị trí 2	120.000	725.000	6,0	1,3
	Vị trí 3	100.000	675.000	6,7	1,3
	Vị trí 4	90.000	625.000	6,9	1,3
	Vị trí 5	80.000	575.000	7,1	1,3
<i>c</i>	<i>Khu vực 3</i>				
	Vị trí 1	70.000	525.000	7,5	1,3
	Vị trí 2	60.000	475.000	7,9	1,3
	Vị trí 3	50.000	450.000	9,0	1,3
	Vị trí 4	40.000	350.000	8,7	1,3
	Vị trí 5	30.000	250.000	8,3	1,3
	Vị trí 6	25.000	175.000	7,0	1,3
<b>VIII</b>	<b>Huyện Lý Sơn</b>				
<i>1</i>	<i>Khu vực 1</i>				
	Vị trí 1	1.000.000	7.000.000	7,0	1,3
	Vị trí 2	900.000	4.750.000	5,2	1,3
	Vị trí 3	750.000	3.000.000	4,0	1,2
	Vị trí 4	650.000	2.250.000	3,4	1,2
	Vị trí 5	500.000	1.500.000	3,0	1,2
<i>2</i>	<i>Khu vực 2</i>				
	Vị trí 1	400.000	700.000	1,7	1,0
	Vị trí 2	370.000	550.000	1,4	1,0
	Vị trí 3	300.000	450.000	1,5	1,0
<i>3</i>	<i>Khu vực 3</i>				

	Vị trí 1	175.000	250.000	1,4	1,0
	Vị trí 2	135.000	200.000	1,4	1,0
	Vị trí 3	110.000	170.000	1,5	1,0
<b>IX</b>	<b>Huyện Ba Tư</b>				
<b>1</b>	<b>Thị trấn Ba Tư</b>				
<i>a</i>	<i>Đường loại 1</i>				
	Vị trí 1	1.200.000	4.750.000	3,9	1,2
	Vị trí 2	1.000.000	4.350.000	4,3	1,2
	Vị trí 3	900.000	3.750.000	4,1	1,2
	Vị trí 4	700.000	3.100.000	4,4	1,2
	Vị trí 5	600.000	1.700.000	2,8	1,1
	Vị trí 6	500.000	500.000	1,0	1,0
<i>b</i>	<i>Đường loại 2</i>				
	Vị trí 1	400.000	1.500.000	3,7	1,2
	Vị trí 2	300.000	1.300.000	4,3	1,2
	Vị trí 3	250.000	1.150.000	4,6	1,2
<i>c</i>	<i>Đường loại 3</i>				
	Vị trí 1	200.000	1.000.000	5,0	1,3
	Vị trí 2	150.000	800.000	5,3	1,3
	Vị trí 3	100.000	650.000	6,5	1,3
	Vị trí 4	60.000	550.000	9,1	1,3
<b>2</b>	<b>Khu vực các xã miền núi</b>				
<i>a</i>	<i>Khu vực 1</i>				
	Vị trí 1	350.000	1.400.000	4,0	1,2
	Vị trí 2	250.000	1.550.000	6,2	1,3
	Vị trí 3	200.000	950.000	4,7	1,2
<i>b</i>	<i>Khu vực 2</i>				
	Vị trí 1	150.000	800.000	5,3	1,3
	Vị trí 2	120.000	750.000	6,2	1,3
	Vị trí 3	110.000	700.000	6,3	1,3
	Vị trí 4	100.000	650.000	6,5	1,3
	Vị trí 5	80.000	600.000	7,5	1,3
<i>c</i>	<i>Khu vực 3</i>				
	Vị trí 1	60.000	550.000	9,1	1,3
	Vị trí 2	50.000	350.000	7,0	1,3
	Vị trí 3	40.000	250.000	6,2	1,3
	Vị trí 4	35.000	170.000	4,8	1,2
	Vị trí 5	25.000	110.000	4,4	1,2
<b>X</b>	<b>Huyện Sơn Hà</b>				

<b>1</b>	<b>Thị trấn Di Lăng</b>				
<i>a</i>	<i>Đường loại 1</i>				
	Vị trí 1	800.000	3.100.000	3,8	1,2
	Vị trí 2	680.000	2.750.000	4,0	1,2
	Vị trí 3	500.000	2.250.000	4,5	1,2
	Vị trí 4	450.000	3.500.000	7,7	1,3
	Vị trí 5	400.000	3.000.000	7,5	1,3
	Vị trí 6	350.000	2.500.000	7,1	1,3
<i>b</i>	<i>Đường loại 2</i>				
	Vị trí 1	300.000	1.300.000	4,3	1,2
	Vị trí 2	200.000	1.150.000	5,7	1,3
<i>c</i>	<i>Đường loại 3</i>				
	Vị trí 1	150.000	800.000	5,3	1,3
	Vị trí 2	100.000	650.000	6,5	1,3
	Vị trí 3	80.000	550.000	6,8	1,3
	Vị trí 4	50.000	450.000	9,0	1,3
<b>2</b>	<b>Các xã miền núi</b>				
<i>a</i>	<i>Khu vực 1</i>				
	Vị trí 1	350.000	1.750.000	5,0	1,3
	Vị trí 2	330.000	1.350.000	4,0	1,2
	Vị trí 3	300.000	1.100.000	3,6	1,2
	Vị trí 4	250.000	900.000	3,6	1,2
<i>b</i>	<i>Khu vực 2</i>				
	Vị trí 1	150.000	700.000	4,6	1,2
	Vị trí 2	100.000	550.000	5,5	1,3
	Vị trí 3	80.000	450.000	5,6	1,3
	Vị trí 4	60.000	350.000	5,8	1,3
	Vị trí 5	50.000	275.000	5,5	1,3
	Vị trí 6	40.000	225.000	5,6	1,3
<i>c</i>	<i>Khu vực 3</i>				
	Vị trí 1	35.000	175.000	5,0	1,3
	Vị trí 2	32.000	135.000	4,2	1,2
	Vị trí 3	30.000	110.000	3,6	1,2
	Vị trí 4	27.000	90.000	3,3	1,2
	Vị trí 5	25.000	80.000	3,2	1,2
<b>XI</b>	<b>Huyện Trà Bồng</b>				
<b>1</b>	<b>Thị trấn Trà Xuân</b>				
<i>a</i>	<i>Đường loại 1</i>				
	Vị trí 1	1.000.000	3.500.000	3,5	1,2

	Vị trí 2	900.000	2.750.000	3,0	1,2
	Vị trí 3	600.000	2.000.000	3,3	1,2
	Vị trí 4	500.000	1.750.000	3,5	1,2
<i>b</i>	<i>Đường loại 2</i>				
	Vị trí 1	450.000	1.500.000	3,3	1,2
	Vị trí 2	400.000	1.500.000	3,7	1,2
	Vị trí 3	350.000	1.400.000	4,0	1,2
	Vị trí 4	250.000	1.000.000	4,0	1,2
	Vị trí 5	210.000	800.000	3,8	1,2
<i>c</i>	<i>Đường loại 3</i>				
	Vị trí 1	180.000	700.000	3,8	1,2
	Vị trí 2	150.000	700.000	4,6	1,2
	Vị trí 3	120.000	600.000	5,0	1,3
	Vị trí 4	100.000	450.000	4,5	1,2
	Vị trí 5	70.000	350.000	5,0	1,3
<b>2</b>	<b>Đất ở nông thôn các xã miền núi</b>				<b>1</b>
<b>XII</b>	<b>Huyện Minh Long (không có thị trấn)</b>				
	<b>Đất ở nông thôn các xã miền núi</b>				<b>1</b>
<b>XIII</b>	<b>Huyện Tây Trà (không có thị trấn)</b>				
	<b>Đất ở nông thôn các xã miền núi</b>				<b>1</b>
<b>XIV</b>	<b>Huyện Sơn Tây (không có thị trấn)</b>				
	<b>Đất ở nông thôn các xã miền núi</b>				<b>1</b>

**Ghi chú:** Đối với đất ở nông thôn các xã miền núi của huyện Trà Bồng (số thứ tự số 2 Mục XI và huyện Minh Long, huyện Sơn Tây, huyện Tây Trà tại Mục XII, Mục XIII, Mục XIV do không điều tra, khảo sát giá thị trường trong quá trình xây dựng Bảng giá đất giai đoạn 2015-2019. Vì vậy, hệ số điều chỉnh giá đất năm 2015 được xác định bằng 1./.